

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Quý 3 Năm 2009****Tên công ty: Công ty Cổ Cà Phê An Giang****Địa chỉ: Đường số 4, KCN Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Stt	Nội dung	Số dư cuối	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	573,260,926,277	608,293,925,975
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,097,628,262	2,058,689,919
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	391,075,000	391,075,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	152,992,496,486	208,061,175,119
4	Hàng tồn kho	402,081,465,865	381,184,391,392
5	Tài sản ngắn hạn khác	7,698,260,663	16,598,594,545
II	Tài sản dài hạn	108,803,015,957	109,530,902,678
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	108,095,913,499	108,599,758,414
	- Tài sản cố định hữu hình	49,910,766,519	50,571,778,050
	- Tài sản cố định vô hình	15,662,764	16,602,511
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	58,169,484,216	58,011,377,853
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	707,102,458	931,144,264
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	682,063,942,234	717,824,828,653
		-	
IV	Nợ phải trả	617,103,250,311	655,867,202,004
1	Nợ ngắn hạn	617,103,250,311	655,867,202,004
2	Nợ dài hạn	-	-
V	Vốn chủ sở hữu	64,960,691,924	61,957,626,649
1	Vốn chủ sở hữu	64,916,025,119	61,909,259,844
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83,000,000,000	83,000,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Thặng dư vốn cổ phần	14,756,470,000	14,756,470,000
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	-	-

	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(32,840,444,881)	(35,847,210,156)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	44,666,805	48,366,805
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	44,666,805	48,366,805
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	682,063,942,234	717,824,828,653

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2009	Lũy kế năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	571,482,699,137	1,861,037,119,666
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	571,482,699,137	1,861,037,119,666
4	Giá vốn hàng bán	557,989,516,147	1,829,010,138,080
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,493,182,989	32,026,981,585
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,909,328,327	7,234,948,402
7	Chi phí tài chính	5,429,003,547	24,882,025,186
8	Chi phí bán hàng	4,486,817,794	19,313,747,222
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,496,111,465	9,491,419,761
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,990,578,511	(14,425,262,183)
11	Thu nhập khác	16,186,764	1,404,160,587
12	Chi phí khác	-	163,125,970
13	Lợi nhuận khác	16,186,764	1,241,034,617
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,006,765,275	(13,184,227,566)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,006,765,275	(13,184,227,566)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	362	(1,588)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu		Đvt	
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1	Cơ cấu tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84.05
	- Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15.95
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90.48
			84.74
			15.26
			91.37

- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9.52	8.63
3 Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.28	0.35
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.93	0.93

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐOÀN THANH BÌNH

LÊ VĂN KẾ